

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bỉm Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 8/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu

chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thị xã Bim Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 27/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bim Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		6.386,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.848,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.948,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	589,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		26,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,70

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,59

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,63
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,06
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bim Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng

phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bim Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bim Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Bim Sơn;
- Lưu: VT, NN.

(MC42.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Bửu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
	Tổng diện tích tự nhiên		6.386,17	1.657,65	874,25	286,72	490,12	271,27	2.099,68	706,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.848,88	863,71	324,26	78,53	250,51	168,43	814,58	348,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	656,32			5,44	30,92	90,29	344,77	184,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	511,17			5,04	30,92	77,66	302,42	95,13
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	145,15			0,40		12,63	42,35	89,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	424,40	149,08	60,02	16,03	62,16	16,28	116,68	4,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	390,51	126,47	46,72	23,52	57,41	10,66	111,42	14,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.103,41	573,21	216,58	24,17	94,74		148,49	46,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	194,50	2,84	0,95	9,37	5,28	15,12	78,24	82,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,75	12,10				36,08	14,99	16,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.948,15	593,08	486,51	207,03	239,32	102,61	964,66	354,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	118,36							118,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	435,31	62,85	91,16	39,83	59,52	40,37	141,51	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,31	1,28	2,84	0,81	0,56	0,49	1,73	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,44	100,22		97,00	0,92			26,29
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	0,08	1,17	0,73	0,54	0,15	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,41	8,26	33,08	3,75	17,28	4,76	12,36	5,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,15	2,31	7,05	0,65	1,04	0,48	3,83	2,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,40		8,40					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,15	0,26	0,40	2,01	2,84	0,50	0,23

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	44,35	5,80	14,20	2,35	14,15	1,05	4,52	2,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,10		3,17	0,35	0,09	0,39	3,50	0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.131,18	269,45	233,82	18,10	76,89	7,05	510,09	15,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	257,97	163,41	94,56					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,57	6,86	4,89	1,21	1,10	3,83	4,58	6,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	431,62	40,38	97,45	5,75	43,11	3,22	232,02	9,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	413,03	58,80	36,92	11,14	32,68		273,48	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	735,29	123,21	106,47	38,55	61,92	42,38	205,00	157,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	576,97	103,61	74,46	35,75	54,81	33,25	159,69	115,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	92,35	9,64	5,25	1,59	2,79	8,77	39,65	24,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24,51	3,01	17,85		0,15	0,26	0,37	2,87
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,31		1,20			0,03	2,25	4,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,93	6,46	0,02	0,25	0,02	0,06	0,80	0,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,07	0,44	0,06	0,03	0,02	0,06	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,79			0,90	0,36		0,53	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,76	0,42	7,24		3,77		1,67	9,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	1,63				0,48	1,14	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12				0,12		0,93	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở	NTD	29,82	2,50		2,07	2,40	2,60	15,47	4,78

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
	lưu giữ tro cốt									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	172,86	23,61	17,97	6,18	19,17	4,31	76,32	25,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,61	1,32	4,29	0,36	4,27	0,27	16,66	8,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,25	22,28	13,68	5,82	14,90	4,04	59,66	16,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	589,15	200,87	63,48	1,15	0,29	0,23	320,44	2,68
	<i>Trong đó:</i>	-								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	589,15	200,87	63,48	1,15	0,29	0,23	320,44	2,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ biểu số II:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, thị xã Bửu Sơn
 (Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30						0,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30						0,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,70	0,54	22,16		0,15		2,79	0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02				0,02			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01				0,01			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,01				0,01			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,48	0,54	22,16				2,79	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12,94	0,54	12,40					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,23		4,23					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,32		5,53				2,79	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,20	0,0003			0,12			0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,16				0,12			0,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,04	0,0003						0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số III:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, thị xã Bửu Sơn
 (Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,69	21,40	20,79		5,52	0,06	66,88	44,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,19				1,17		3,51	35,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	35,17				1,17		3,51	30,48
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,03							5,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,14	9,40	5,68		0,03		5,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,99	0,63	1,87		0,23		1,51	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,54	11,38	13,23		4,02		54,92	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,83		0,01		0,07	0,06	1,91	6,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,59	5,67	0,08		7,04		10,32	4,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05							0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,75	0,03	0,08		1,33		0,03	2,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1104	0,11						0,0004
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,52				0,48			0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16				0,16			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,36				0,31			0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,37				0,34		0,0004	0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04						0,0004	0,036
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,34				0,34			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7,77	1,70			0,25		4,11	1,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,73	1,67			0,22		0,10	0,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,04	0,02			0,03		4,00	0,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,004				0,004			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,18				0,02			0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14,84	3,83			4,62		6,18	0,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,16	3,60			4,36		6,18	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	0,24			0,26			0,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, thị xã Bửu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,63	18,80	20,79		5,52	0,06	66,42	44,05
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,73				1,17		3,05	35,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,14	9,40	5,68		0,03		5,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,99	0,63	1,87		0,23		1,51	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,94	8,78	13,23		4,02		54,92	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,83		0,01		0,07	0,06	1,91	6,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,06	2,60					0,46	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,46						0,46	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,60	2,60						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Bắc Sơn	Phường Ba Đình	Phường Ngọc Trạo	Phường Lam Sơn	Phường Phú Sơn	Phường Đông Sơn	Xã Quang Trung
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,91	0,12			2,18			0,60
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,91	0,12			2,18			0,60
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, thị xã Bim Sơn
(Kèm theo Quyết định số 981 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1.1	Đất quốc phòng									
1	Đất quốc phòng	2,46	2,46		2,46	CQP	Phường Bắc Sơn	Các tờ bản đồ địa chính phường Bắc Sơn	Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về việc phê duyệt phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình	Chuyển tiếp
1.2	Đất khu công nghiệp									
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn	144,77	144,77	137,50	7,27	SKK	Phường Bắc Sơn	Thửa số 2, 3, 6, 8, 9, 13 tờ số 145; Thửa số 1, 6, 7, 9, 17, 8, 18, 19, 28, 27, 20, 16 tờ số 157	Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu B Khu công nghiệp Bim Sơn	216,29	216,29	192,21	24,08	SKK;	Các phường: Bắc Sơn, Ba Đình	các tờ bản đồ địa chính số 129, 133 phường Bắc Sơn; bản đồ địa chính phường Bắc Sơn; tờ bản đồ địa chính số 87-89, 91, 93-100, 104, 111-113 phường Ba Đình	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
1.3	Đất công trình giao thông									
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân	0,17	0,17		0,17	DGT	Phường Ba Đình	các tờ bản đồ địa chính số 166, 169 phường Ba Đình	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Xây dựng nút giao tuyến N2, N4 Khu B KCN với đường Trần Hưng Đạo	0,16	0,16	0,14	0,02	DGT	Phường Bắc Sơn	Trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt số 409/TĐĐC, tỷ lệ 1/1000 ngày 20/7/2009	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, thị xã Bim Sơn	12,10	12,10	6,71	5,39	DGT;	Phường Lam Sơn, Xã Quang Trung	Trích đo thực hiện dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt số 01/TĐĐC-2022, số 03/TĐĐC-2022 duyệt ngày 07/12/2022	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Đường nối khu vực đô thị mới phía Nam thị xã Bim Sơn với QL217B, thị xã Bim Sơn	2,41	2,41		2,41	DGT	Xã Quang Trung	Công trình dạng tuyến	NNghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp
1.4	Đất công trình thủy lợi									
1	Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bim Sơn	15,60	15,60	15,02	0,58	DTL;	Các phường: Ngọc Trạo, Phú Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn và Xã Quang Trung	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	Chuyển tiếp
1.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Hoàn thiện nhánh rẽ DZ110kV cấp điện TBA 110kV Xi măng Long Sơn	0,05	0,05		0,05	DNL	Phường Bắc Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.6	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu dân cư Nam Cổ Đàm	26,82	26,82	24,69	0,46	ODT	Phường Lam Sơn	các tờ số 1-10, 63, 64, 67, 68	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
					0,00	DTT	Phường Lam Sơn			
					0,25	DGD	Phường Lam Sơn			
					0,01	DYT	Phường Lam Sơn			
						TMD	Phường Lam Sơn			
					0,27	DVH	Phường Lam Sơn			
					0,84	DGT	Phường Lam Sơn			
						TSC	Phường Lam Sơn			
					0,30	DKV	Phường Lam Sơn			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu dân cư khu phố chợ tại Khu nội thị số 2, xã Quang Trung	24,20	24,20	23,55	0,65	ONT	Xã Quang Trung	các thửa đất riêng lẻ thuộc tờ bản đồ số 51, 52, 56, 57, 62, 63	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu xen cư Đông bắc cầu Vượt	1,73	1,73	1,68	0,05	ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 337, 338 tờ số 63; Thửa số 257-307, 315 tờ số 64; Thửa số 18-21, 89-104, 142-150, 172-174 tờ số 71; Thửa số 6, 8, 25-27, 48-50 tờ số 72	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu đô thị mới Bắc Sông Tống, xã Quang Trung	33,00	33,00		10,96	ONT	Xã Quang Trung	thửa đất thuộc tờ bản đồ số 64, 72, 79, 80, 81, 82	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					1,13	SKC	Xã Quang Trung			
					6,45	DKV	Xã Quang Trung			
					0,32	DGD	Xã Quang Trung			
					0,20	TMD	Xã Quang Trung			
					0,08	DVH	Xã Quang Trung			
					13,86	DGT	Xã Quang Trung			
5	Khu đô thị mới phía Nam QL217B nối dài	16,37	16,37	10,76	5,62	ONT	Xã Quang Trung	thửa đất thuộc tờ bản đồ số 72, 73, 80, 81	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Khu dân cư phía Đông đường Hàm Nghi	4,41	4,41		1,35	ODT	Phường Lam Sơn	các tờ số 113, 114; Bản đồ địa chính phường Lam Sơn	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,28	DKV	Phường Lam Sơn			
					0,08	DVH	Phường Lam Sơn			
					2,71	DGT	Phường Lam Sơn			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
7	Khu dân cư Tây đường Lê Chân	1,10	1,10	1,08	0,02	ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 22, 23, 53 tờ số 156	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu	4,94	4,94		1,85	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa số 1-9 tờ số 62; Thửa số 10-19 tờ số 63; Thửa số 55-58, 28 tờ số 105	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp
					0,08	DTT	Phường Lam Sơn			
					0,17	DKV	Phường Lam Sơn			
					2,84	DGT	Phường Lam Sơn			
1.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng									
1	Công viên sinh thái Ba Đình	17,30	17,30	13,73	3,58	DKV	Phường Ba Đình	Trích lục số 193/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/4/2021	Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
1.8	Đất thương mại- dịch vụ									
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung	0,16	0,16		0,16	TMD	Xã Quang Trung	Trích lục số 785/TLBĐ của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/11/2023	Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
1.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
1	Dây chuyền 3 và dây chuyền 4 - Nhà máy xi măng Long Sơn	73,67	73,67	42,67	31,00	SKC	Phường Đông Sơn	Trích đo địa chính dự án số 01/TĐĐC-2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa duyệt ngày 16/9/2019; Trích đo địa chính dự án số 01/TĐĐC-2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa duyệt ngày 16/9/2019; Trích lục số 850/TLBĐ ngày 28/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Ba Đình	4,23	4,23		4,23	SKC	Phường Ba Đình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 263/TLBĐ ngày 31/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa	Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Chuyển tiếp
3	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông Long Sơn	15,43	15,43		15,43	SKC	Phường Đông Sơn	Trích lục số 632/TLBĐ ngày 02/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2769 ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
1.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
1	Mỏ sét Tam Diên - Giai đoạn 2	35,80	35,80		35,80	SKS	Các phường Đông Sơn; Ba Đình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1397/TLBĐ ngày 18/9/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.11	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác									
1	Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu - Công ty Thiên An Minh (giai đoạn 2).	0,76	0,76		0,76	NKH	Phường Đông Sơn	Trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký QSD đất- Sở TNMT Thanh Hoá lập số 226/TLBĐ ngày 09/5/2019	Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
2.1	Đất công trình thủy lợi									
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn (tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn)	6,85	6,85		6,85	DTL;	Các phường Quang Trung, Ngọc Trạo, Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	Trích lục số 436/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 16/5/2024	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hoá	1,59	1,59		1,59	DTL;	Các xã: Ba Đình, Nga Hải, Nga Văn, Nga Yên, Nga Thanh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
3.1	Đất thương mại- dịch vụ									
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp xã Quang Trung	1,53	1,53		1,53	TMD	Xã Quang Trung	Trích lục số 527/TLBĐ ngày 17/06/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 4747/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
IV	Các công trình, dự án khác còn lại									
1	Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn phường Ngọc Trạo	10,82	10,82	10,82		NTS; CLN	Phường Ngọc Trạo	Thửa số 10, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 22, 37, 54 tờ số 79; Thửa số 2, 6, 8, 10, 15, 16, 21 tờ số 50; Thửa số 13 tờ số VIII-15; Thửa số 8 tờ số 87; Thửa số 14 tờ số 78; Thửa số 46 tờ số 55		
2	Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn phường Đông Sơn	21,69	21,69	21,69		NTS, HNK, LUA	Phường Đông Sơn	Thửa số 121, 134, 135, 159 tờ số 02; Thửa đất số 21 tờ số 08; Thửa số 1, 5 tờ số 5; Thửa số 340, 341, 312, 342, 356, 374, 360, 361, 375, 383, 395 tờ số 34; Thửa số 910, 924, 909, 930 tờ số 35; Thửa số 5, 9, 39, 37, 34 tờ bản đồ số 48; Thửa số 3, 4, 47, 1, 3, 2 tờ số 41, 42, 48; Thửa số 110, 111, 119, 120 tờ số 57; Thửa số 141, 145, 152, 150 tờ số 59; Thửa số 89, 93 tờ số 60; Thửa số 4, 5 tờ số 61 BĐ ĐC xã Hà Lan cũ; Thửa số 449, 450, 129, 163, 179, 181, 182, 183, 232, 233, 234, 209, 210, 211, 268, 235, 236, 292, 293, 296, 326, 327, 333, 334 tờ số 89; thửa số 84, 85, 86, 87 tờ số 191 (27)		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn xã Quang Trung	2,42	2,42	2,42		NTS, HNK, LUA	Xã Quang Trung	Thửa số 01, 22 tờ số 84; Thửa số 129, 153 tờ số 83; Thửa số 209 tờ số 76		
4	Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn phường Phú Sơn	17,20	17,20	17,20		LUA, HNK, TSN	Phường Phú Sơn	Thửa số 204 tờ số 13; Thửa số 32, 47, 48, 49, 63, 66, 67 tờ số 14; Thửa số 16, 21, 22, 24, 25, 31, 32, 33 tờ số 15; Thửa số 42 tờ số 36. Thửa số 16 tờ số 5; Thửa số 7, 125, 136, 224, 101, 108, 120, 126, 132 tờ số 8; Thửa số 3, 22, 33, 48, 64, 63, 82, 84, 97, 133, 144, 53, 44, 65, 30, 52, 32 tờ số 7; Thửa số 2, 13, 14, 52, 69, 99, 103, 79 tờ số 10; Thửa số 2, 48, 49, 50, 38, 44, 45, 58, 59, 8 tờ số 11; Thửa số 55, 96 tờ số 12; Thửa số 43, 23 tờ số 4; Thửa số 84, 105 tờ số 9		
V	Các công trình dự án đã thu hồi đất đưa vào giao đất, đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất									
1	Đấu giá đất ở tại Mặt bằng Khu tái định cư 4+5 phường Bắc Sơn (Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch phê duyệt tại QĐ số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND thị xã)	0,21	0,21	0,21		ODT	Phường Bắc Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
2	Khu dân cư Kiều Lê	7,46	7,46	7,46		ONT	Xã Quang Trung		Đã giải phóng mặt bằng	
3	Điểm xen cư phía nam đường Minh Khai	0,29	0,29	0,29		ODT	Phường Đông Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Khu dân cư Khu B Trường Tiểu học Ngọc Trạo	0,28	0,28	0,28		ODT	Phường Ngọc Trạo		Đã giải phóng mặt bằng	
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Phú Sơn	0,35	0,35	0,35		TMD	Phường Phú Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
6	Khu thương mại dịch vụ Ngọc Hân	0,16	0,16	0,16		TMD	Phường Đông Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
7	Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn	4,35	4,35	4,35		SKC	Phường Đông Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
8	Xây dựng bổ sung phòng học và phòng chức năng và công trình phụ trợ trường Mầm non Phú Sơn (Xây dựng Nhà lớp học 5 phòng và các phòng chức năng Trường Mầm non Phú Sơn)	0,30	0,30	0,30		DGD	Phường Phú Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
9	Khu dân cư Bắc Đường Lương Định Của	0,75	0,75	0,75		ODT	Phường Phú Sơn		Đã giải phóng mặt bằng	
10	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn	1,56	1,56	1,56		SKC	Phường Ba Đình		Đã giải phóng mặt bằng	
11	Hạ tầng khu tái định cư phía Tây đường Lý Thường Kiệt, xã Quang Trung	0,03	0,03	0,03		ONT	Xã Quang Trung		Đã giải phóng mặt bằng	
12	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00380	0,00380	0,00380		ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 49 tờ số 165	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
13	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00395	0,00395	0,00395		ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 79 tờ số 147	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
14	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00247	0,00247	0,00247		ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 7 tờ số 169	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
15	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00100	0,00100	0,00100		ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 67 tờ số 158	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
16	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00395	0,00395	0,00395		ODT	Phường Ba Đình	Thửa số 126 tờ số 149	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
17	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ODT	phường Lam Sơn	Thửa số 65 tờ số 140	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
18	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00300	0,00300	0,00300		ODT	phường Lam Sơn	Thửa số 28 tờ số 125	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
19	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00200	0,00200	0,00200		ODT	phường Lam Sơn	Thửa số 7 tờ số 111	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
20	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00274	0,00274	0,00274		ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa số 1 tờ số 66	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00200	0,00200	0,00200		ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa số 12 tờ số 70	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
11	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00250	0,00250	0,00250		ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa số 245 tờ số 91	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
12	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00120	0,00120	0,00120		ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa số 18 tờ số 64	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
13	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ODT	Phường Phú Sơn	Thửa số 35 tờ số 34	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
14	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 185 tờ 56 BĐ 2011	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
15	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00348	0,00348	0,00348		ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 34 tờ số 15 BĐ 1997	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
16	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ONT	Xã Quang Trung	Thửa số 395 tờ số 55 BĐ 2011	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
17	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 235 tờ số 118	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
18	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị xã Bim Sơn	0,00400	0,00400	0,00400		ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 277 tờ số 118	Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh	
VI Các công trình, dự án hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024										
1	Khu dân cư phía Tây trường tiểu học và THCS Bắc Sơn	2,53	2,53		2,53	ODT	Phường Bắc Sơn		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
2	Khu xen cư phía Bắc đường Hoàng Diệu	1,21	1,21		1,21	ODT	Phường Bắc Sơn		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
3	Khu xen cư khu phố 9 phường Bắc Sơn	0,10	0,10		0,10	ODT	Phường Bắc Sơn		Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
4	Khu dân cư Bắc đường Lương Định Của	0,75	0,75	0,63	0,12	DGT; ODT	Phường Phú Sơn		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
5	Khu dân cư Nam đồi Bim	6,00	6,00		6,00	ONT	Xã Quang Trung		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
6	Khu dân cư đô thị mới Nam Bim Sơn	129,24	129,24		129,24	TMD	Phường Phú Sơn		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
7	Khu dân cư Nam Trần Phú (Khu xen cư phía Nam đường Trần Phú, phường Ngọc Trạo)	0,11	0,11		0,11	ODT	Phường Ngọc Trạo		Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
8	Quy hoạch sân thể thao phường Phú Sơn	0,50	0,50		0,50	DTT	Phường Phú Sơn			
9	Quy hoạch đất buru chính viên thông trụ sở tại xã Quang Trung	0,01	0,01		0,01	DBV	Xã Quang Trung			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình	2,21	2,21		2,21	TMD	Phường Ba Đình			
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình	0,38	0,38		0,38	TMD	Phường Ba Đình			
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn	0,52	0,52		0,52	TMD	Phường Bắc Sơn			
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn	0,85	0,85		0,85	TMD	Phường Bắc Sơn			
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn	0,42	0,42		0,42	TMD	Phường Bắc Sơn			
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn	0,04	0,04		0,04	TMD	Phường Bắc Sơn			
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ngọc Trạo	0,04	0,04		0,04	TMD	Phường Ngọc Trạo			
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ngọc Trạo	1,10	1,10		1,10	TMD	Phường Ngọc Trạo			
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn	0,40	0,40		0,40	TMD	Phường Bắc Sơn			
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Phú Sơn	0,80	0,80		0,80	TMD	Phường Phú Sơn			
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình	0,20	0,20		0,20	TMD	Phường Ba Đình			
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung	0,33	0,33		0,33	TMD	Xã Quang Trung			
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung	0,50	0,50		0,50	TMD	Xã Quang Trung			
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Đông Sơn	0,02	0,02		0,02	TMD	Phường Đông Sơn			
24	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn	0,49	0,49		0,49	SKC	Phường Bắc Sơn			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
25	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn; Ngọc Trạo	1,56	1,56		1,56	SKC	Các phường: Bắc Sơn; Ngọc Trạo			
26	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn	0,67	0,67		0,67	SKC	Phường Bắc Sơn			
27	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Lam Sơn	1,59	1,59		1,59	SKC	Phường Lam Sơn			
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Lam Sơn	2,06	2,06		2,06	SKC	Phường Lam Sơn			
29	Nhà máy gỗ ván ép Hưng Phú	0,95	0,95		0,95	SKC	Phường Đông Sơn			
30	Nhà máy sản xuất gạch tuynel hai lỗ công nghệ cao	13,00	13,00	8,00	5,00	SKC	Phường Đông Sơn			
31	Trạm bơm nước dây chuyền 3 nhà máy xi măng Long Sơn	1,43	1,43		1,43	SKC	Phường Đông Sơn			
32	Khu tập kết nguyên liệu, bãi tập kết xe và phương tiện cho Nhà máy xi măng Long Sơn	2,64	2,64		2,64	SKC	Phường Đông Sơn			
33	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn	0,72	0,72		0,72	SKC	Phường Đông Sơn			
34	Trạm bơm nước nhà máy xi măng Long Sơn	0,68	0,68		0,68	SKC	Phường Đông Sơn			
35	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn	0,90	0,90		0,90	SKC	Phường Đông Sơn			
36	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn	2,74	2,74		2,74	SKC	Phường Đông Sơn			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
37	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Quang Trung	1,13	1,13		1,13	SKC	Xã Quang Trung			
38	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn	1,56	1,56		1,56	SKC	Phường Đông Sơn			
39	Cải tạo, mở rộng mỏ sét Cổ Đàm tại phường Ba Đình và phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	57,95	57,95	51,73	6,22	SKS	Các phường: Lam Sơn; Ba Đình			
40	Quy hoạch đất nông nghiệp khác phường Bắc Sơn	8,00	8,00		8,00	NKH	Phường Bắc Sơn			
41	Quy hoạch đất nông nghiệp khác phường Bắc Sơn	3,80	3,80		3,80	NKH	Phường Bắc Sơn			